

HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

AN EVALUATION SYSTEM FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF VIETNAM'S INDUSTRIAL ZONES

LÊ THẾ GIỚI
Đại học Đà Nẵng

TÓM TẮT

Phát triển bền vững trên nền tảng tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường là đòi hỏi tất yếu trong quá trình phát triển các ngành và vùng. Bài viết này tập trung luận giải những vấn đề cốt lõi của phát triển bền vững khu công nghiệp (KCN), đề xuất hệ thống các tiêu chí đánh giá sự phát triển bền vững KCN và các giải pháp tăng cường tính bền vững trong phát triển bền vững các KCN Việt Nam.

ABSTRACT

Sustainable development on the basis of economic development, social development and environmental protection requires a process of industrial and regional development. This paper is concerned with a number of key issues of sustainable development in industrial zones, and also suggests some criteria for the evaluation of sustainable development in these zones and solutions to the promotion of sustainable development in Vietnam's industrial zones.

1. Đặt vấn đề

Sau hơn 15 năm triển khai xây dựng các khu công nghiệp (KCN), trong cả nước đã hình thành một mạng lưới các KCN, và đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế của các địa phương, vùng và cả nước, thể hiện vai trò đi đầu trong tiếp nhận chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam.

Tính đến 12/2007, cả nước đã có 183 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên là 43.687 ha, phân bố trên 54 tỉnh, thành phố trên cả nước; trong đó, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê theo quy hoạch đạt 29.179 ha, chiếm 66,8%; thu hút trên 3.020 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư 29.872 triệu USD và 3.070 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 197.382 tỷ đồng, chưa kể 31 dự án FDI và 152 dự án đầu tư trong nước vào phát triển kết cấu hạ tầng KCN với tổng vốn đầu tư 1.872 triệu USD và 57.600 tỷ đồng.¹

Tuy nhiên, sự phát triển của các KCN ở nước ta chưa thực sự vững chắc, việc xây dựng cơ sở hạ tầng KCN chưa đồng bộ, chưa gắn chặt với yêu cầu bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm, vai trò thúc đẩy chuyển giao công nghệ còn yếu, liên kết kinh tế và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN chưa cao, khả năng tạo việc làm, thu hút lao động vẫn còn nhiều hạn chế. Vì thế, cần xây dựng một hệ thống tiêu chí

¹ Vụ Quản lý KCN&KCX, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2/2008.

đánh giá các KCN theo yêu cầu phát triển bền vững, từ đó, đưa ra các giải pháp đảm bảo sự phát triển bền vững các KCN ở Việt Nam.

2. Quan điểm về phát triển bền vững các khu công nghiệp

Nội hàm của phát triển bền vững khu công nghiệp không nằm ngoài ba mục tiêu của phát triển bền vững là phát triển có hiệu quả về kinh tế; phát triển hài hòa về mặt xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động; và khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường trong và ngoài KCN.

Về khía cạnh lý thuyết cũng như thực tiễn, có hai vấn đề cần làm rõ khi thảo luận về việc xây dựng hệ thống đánh giá phát triển bền vững KCN Việt Nam.

Thứ nhất, trên góc độ quản lý nhà nước cũng như góc độ tiếp thị năng lực thu hút đầu tư của các KCN, tác giả bài viết chia sẻ với luận điểm cho rằng phải đánh giá tính bền vững trong phát triển các khu công nghiệp², đặc biệt trong điều kiện ở Việt Nam, do quá trình hình thành và phát triển các KCN chưa được lâu, mục tiêu chủ yếu tập trung vào việc thu hút vốn đầu tư, cơ chế chính sách và các định chế quản lý các KCN chưa nhất quán và thiếu đồng bộ, chưa có chuẩn qui định và chuẩn đánh giá về KCN, việc điều hành công tác quản lý KCN còn nhiều bất cập, các điều kiện hình thành các KCN là khác nhau nên chúng cũng có những thuận lợi và khó khăn khác nhau. Do đó, cần thiết phải xây dựng hệ thống đánh giá phát triển bền vững KCN Việt Nam để làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và quản lý hoạt động của các KCN.

Tuy nhiên, hiện nay trên thế giới việc kiểm định sự thành công của KCN lại được thực hiện chủ yếu thông qua sự đánh giá trực tiếp các doanh nghiệp hoạt động trong KCN theo các bộ tiêu chí phát triển bền vững khá chặt chẽ³, và chúng tương đối tương đồng với nhau. Kết quả đánh giá các doanh nghiệp trong KCN theo một bộ tiêu chí thống nhất, theo chúng tôi, là một công cụ tham chiếu quan trọng về tính bền vững trong quá trình phát triển của KCN. Việt Nam cần sớm xây dựng bộ tiêu chí đánh giá doanh nghiệp trên cơ sở tham khảo các bộ tiêu chí đang được áp dụng phổ biến trên thế giới như Bộ tiêu chí Phát triển bền vững Dow Jones và Bộ tiêu chí của Tổ chức Sáng kiến toàn cầu GRI. Bên cạnh việc đánh giá từng doanh nghiệp theo bộ tiêu chí thống nhất, hệ thống đánh giá phát triển bền vững KCN ở Việt Nam, hiển nhiên, cũng cần thể hiện được các yếu tố phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong KCN. Quan điểm này của tác giả bài viết được thể hiện trong các tiêu chí đề xuất để đánh giá sự phát triển bền vững KCN Việt Nam.

Thứ hai, sự phát triển bền vững của một KCN không chỉ phản ánh thông qua những kết quả đạt được theo các tiêu chuẩn bền vững nội tại của KCN, mà còn phải được thể hiện ở vai trò tạo ra các tác động lan tỏa tích cực đối với các nhóm lợi ích liên quan (các doanh nghiệp đối tác, địa phương, khu vực có KCN).

Tác động lan tỏa (spillover effect), còn được gọi là hiệu ứng lan tỏa, được các nhà nghiên cứu kinh tế trên thế giới đề cập từ cuối những năm 70 của thế kỷ 20, khi bàn

² Ngô Thắng Lợi và các cộng sự.

³ Dow Jones Sustainability Indexes, and The G3 of the GRI's Sustainability Reporting Guidelines (October 2006).

về ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và của các công ty đa quốc gia tới các nước tiếp nhận đầu tư, mà thường là các nước kém phát triển hơn, nhưng có nguồn lao động rẻ và một số lợi thế về thị trường tiêu thụ. Khái niệm tác động lan tỏa được sử dụng trước hết để đề cập đến những ảnh hưởng tích cực của FDI đối với nền kinh tế của các nước tiếp nhận đầu tư.

Tác động lan tỏa của các KCN được thể hiện trên ba khía cạnh khác nhau đối với doanh nghiệp trong nước, cả trong và ngoài KCN: (1) Vai trò của FDI tại các KCN trong việc chuyển giao công nghệ và phương pháp quản lý tiên tiến cho các doanh nghiệp liên kết trong nước; (2) FDI thúc đẩy việc nâng cao trình độ của nguồn nhân lực trong nước để tiếp nhận và áp dụng hiệu quả các công nghệ sản xuất và kinh nghiệm quản lý; (3) Vai trò của KCN thúc đẩy mối liên kết ngược (backward linkage) giữa các doanh nghiệp FDI với các nhà cung ứng trong nước. Mối liên kết này thường được thể hiện ở hai dạng: nguyên liệu đầu vào tại địa phương và nguồn cung cấp linh kiện, phụ tùng trong nước từ các doanh nghiệp của ngành công nghiệp phụ trợ. Việc hình thành và phát triển mối liên kết ngược này phụ thuộc rất nhiều vào phạm vi và trình độ của các ngành công nghiệp trong nước.

Trên thực tế, tác động lan tỏa của KCN được thể hiện trên các mặt: tạo sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu ngành kinh tế theo định hướng xuất khẩu; hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội cho khu vực có KCN; góp phần giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, hạn chế ô nhiễm và cải thiện môi trường trong quá trình phát triển KCN.

Như vậy, từ các phân tích trên đây, phát triển bền vững KCN ở Việt nam phải được xem xét trên hai mặt: (1) Mức độ bền vững trong hoạt động của KCN thông qua hiệu quả kinh doanh cao của các doanh nghiệp trong KCN, và (2) Tác động lan tỏa tích cực của KCN đến hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường của các doanh nghiệp, ngành, địa phương, khu vực có KCN.

3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững khu công nghiệp

Với cách tiếp cận vấn đề phát triển bền vững khu công nghiệp như trên, hệ thống đánh giá được xác định theo hai nhóm tiêu chí: Các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững khu công nghiệp và các tiêu chí đánh giá tác động lan tỏa của khu công nghiệp. Các tiêu chí này có thể đo lường trực tiếp bằng các phương pháp định lượng hoặc đánh giá định tính theo các thang điểm đo lường thích hợp⁴.

3.1. Các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững nội tại khu công nghiệp

3.1.1. Vị trí địa lý của khu công nghiệp

Lợi thế về bố trí địa lý của KCN là tiền đề giúp cho các doanh nghiệp đạt được *hiệu quả kinh tế theo vị trí*. Các điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, gần các

⁴ Xem Chương 4 - Các thang điểm đo lường trong nghiên cứu, tr.48-64, **Nghiên cứu marketing - lý thuyết và thực hành**, Lê Thế Giới (Chủ biên), Nguyễn Xuân Lân, Đặng Công Tuấn, Lê Văn Huy, NXB Thống kê 2006.

trục đường giao thông, bến cảng, nhà ga, sân bay, sự hấp dẫn về thị trường các yếu tố đầu vào (nguyên vật liệu, nguồn nhân lực) và thị trường tiêu thụ sản phẩm,... có ảnh hưởng quan trọng đến sự lựa chọn đầu tư của các doanh nghiệp.

3.1.2. *Chất lượng qui hoạch khu công nghiệp*

Tiêu chí này nhằm đảm bảo tính chất bền vững ngay từ giai đoạn đầu của quá trình qui hoạch, sử dụng và phát triển KCN. Nó thể hiện ở tính hợp lý, đồng bộ, khoa học, thực tiễn và hiệu quả trong qui hoạch các yếu tố chủ đạo của KCN như xác định các lĩnh vực và ngành thu hút đầu tư, đất đai, các khu chức năng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, điện, nước, thông tin, viễn thông, dịch vụ,... nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế, bảo vệ và cải thiện môi trường, và thu hút lao động.

3.1.3. *Diện tích đất và tỉ lệ lấp đầy KCN*

Tiêu chí này được xem xét căn cứ vào mục tiêu qui hoạch và điều kiện hoạt động của KCN (vị trí địa lý, yêu cầu của các ngành công nghiệp, khả năng phát triển và các điều kiện về giao thông vận tải, nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ (nội địa, xuất khẩu). Mức độ sử dụng đất KCN đo bằng tỉ lệ diện tích KCN đã cho các doanh nghiệp thuê so với tổng diện tích KCN.

3.1.4. *Tổng số vốn đăng ký, vốn đầu tư thực hiện*

Tổng số vốn đăng ký và tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện trong tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp FDI và trong nước vào KCN; vốn đầu tư bình quân của một dự án và vốn đầu tư bình quân trên một ha đất.

Tính đến cuối tháng 12/2007, các KCN cả nước đã có 2012 dự án FDI và 1.930 dự án trong nước đi vào hoạt động với tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 14.046 triệu USD và 104.261 tỷ đồng, chiếm tương ứng 47% và 53% tổng vốn đầu tư nước ngoài và trong nước đăng ký vào KCN.

Hiện nay, mức đầu tư/ha đất KCN bình quân của cả nước khoảng 2-2,3 triệu đ/m². Quy mô vốn đầu tư bình quân của một dự án FDI vào KCN ngày càng giảm (năm 1997: 23 triệu USD/dự án; 1998: 21 triệu USD/dự án; 1999: 3,8 triệu USD/dự án; 2000: 3,0 triệu USD/dự án; 2001: 4,3 triệu USD/dự án; 2002: 3,2 triệu USD/dự án; năm 2003: 3,44 triệu USD/dự án; 2004: 4,0 triệu USD/dự án). Suất đầu tư sử dụng đất ngày càng thấp (diện tích sử dụng bình quân trên một dự án và vốn đầu tư bình quân trên một ha đất: năm 1999 là 1,61 ha/dự án và 3,86 triệu USD/ha; năm 2000: 0,92 ha/dự án và 3,31 triệu USD/ha; năm 2001: 1,86 ha/dự án và 3,36 triệu USD/ha; năm 2002: 2,11 ha/dự án và 1,13 triệu USD/ha; năm 2003: 1,34 ha/dự án và 2,37 triệu USD/ha; năm 2004: 2,97 ha/dự án và 1,84 triệu USD/ha).

3.1.5. *Kết quả và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN*

Các chỉ tiêu cụ thể: tổng doanh thu; tổng giá trị gia tăng; tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng doanh thu; kim ngạch xuất khẩu và tỉ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; thu nhập bình quân tính trên 1 đơn vị lao động, trên 1 ha.

Năm 2007, các doanh nghiệp KCN đã đạt tổng doanh thu 22,4 tỷ USD, tăng 24% so với năm 2006; kim ngạch xuất khẩu đạt 10,8 tỷ USD, tăng 31,7% so với năm

2006 và chiếm 22% giá trị xuất khẩu của cả nước. Giá trị sản xuất kinh doanh trên 1 ha diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đạt 1,5 triệu USD/ha.

3.1.6. *Trình độ công nghệ⁵ và ứng dụng công nghệ trong các doanh nghiệp của KCN*

- Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước trong KCN.

- Trình độ công nghệ của từng ngành, nhóm ngành mà các doanh nghiệp FDI trong KCN tham gia hoạt động (lạc hậu, trung bình, tiên tiến).

- Kỹ năng, năng lực sử dụng công nghệ của các doanh nghiệp trong KCN

- Thông tin về công nghệ (tài liệu hướng dẫn sử dụng, các bí quyết công nghệ)

- Năng lực quản lý điều hành, tổ chức trong hoạt động công nghệ.

- Xuất xứ của công nghệ (năm và nước sản xuất).

- Qui mô và tỉ lệ chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong doanh thu theo ngành của các các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước.

3.1.7. *Phạm vi, qui mô hoạt động, trình độ chuyên môn hoá và liên kết kinh tế*

Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh *hiệu quả kinh tế theo phạm vi* (economies of scope) hay chuyên môn hóa và *hiệu quả kinh tế theo qui mô* (economies of scale) trong hoạt động của KCN.

- Tổng doanh thu của KCN và doanh thu một số ngành công nghiệp chủ yếu trong KCN.

- Tỉ lệ doanh thu của các ngành công nghiệp chủ yếu có liên quan, mặt hàng chuyên môn hóa trong tổng doanh thu của KCN.

- Về mức độ liên kết kinh tế: tỉ lệ số doanh nghiệp có liên kết kinh tế với nhau trong KCN và tỉ lệ số doanh nghiệp có liên kết với bên ngoài trong tổng số doanh nghiệp KCN.

3.1.8. *Khả năng đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư*

Tiêu chí này phản ánh mức độ hấp dẫn nội bộ của khu công nghiệp đối với các nhà đầu tư và được thể hiện cụ thể bằng các chỉ tiêu: mức độ bảo đảm của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đáp ứng yêu cầu hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN.

3.2. *Các tiêu chí đánh giá tác động lan tỏa của khu công nghiệp*

3.2.1. *Tác động lan tỏa về mặt kinh tế*

(1a) *Tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đóng góp vào ngân sách địa phương*

- Thu nhập bình quân đầu người tính cho toàn khu vực hoặc địa phương, so với

⁵ Công nghệ theo nghiên cứu của APCTT (Trung tâm Chuyển giao Công nghệ Châu Á Thái Bình Dương) gồm 4 thành phần chính: T - công nghệ hiện thân trong phần cứng, trang thiết bị công nghệ, H - con người trong công nghệ (kỹ năng, năng lực sử dụng công nghệ), I - thông tin trong công nghệ (tài liệu hướng dẫn sử dụng, bí quyết công nghệ), và O - năng lực quản lý điều hành, tổ chức trong hoạt động công nghệ.

mức chung của cả nước;

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương có KCN: tỉ trọng về doanh thu, giá trị gia tăng, vốn sản xuất, lao động tính theo ngành kinh tế, thành phần kinh tế.

- Đóng góp của KCN cho ngân sách địa phương: qui mô và tỷ lệ thu ngân sách địa phương từ KCN; số lượng và chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của địa phương có KCN.

Các doanh nghiệp KCN năm 2007 đã nộp ngân sách 1,1 tỷ USD.

(1b) Tác động nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam

Sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI là một nhân tố thúc đẩy cạnh tranh, có thể buộc doanh nghiệp trong nước rời khỏi thị trường hoặc phải điều chỉnh cơ cấu để thích nghi với môi trường cạnh tranh mới. Nếu biết tận dụng mối liên kết kinh tế với các doanh nghiệp FDI trong trao đổi các hàng hóa trung gian và các yếu tố khác, các doanh nghiệp trong nước hoàn toàn có khả năng vươn ra thị trường xuất khẩu.

Cuộc điều tra về năng lực xuất khẩu và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp do VCCI thực hiện gần đây cho thấy: chỉ có 23,8% doanh nghiệp có hàng xuất khẩu, 13,7% doanh nghiệp có triển vọng xuất khẩu, 62% doanh nghiệp hoàn toàn chưa có khả năng xuất khẩu. Mặc dù vài năm gần đây, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong nhiều ngành sản xuất đã tăng lên đáng kể, nhưng nhìn chung còn yếu do năng suất lao động chưa cao; chất lượng và tính độc đáo của sản phẩm thấp; trình độ công nghệ và khả năng tiếp cận công nghệ mới hạn chế; chi phí đầu vào cao, chưa cạnh tranh được với hàng nhập khẩu; thị trường đầu ra cho sản phẩm chưa ổn định, thiếu bền vững... Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương (CIEM) đã chỉ ra một sự liên kết dương giữa khu vực FDI và các doanh nghiệp trong nước về năng lực cạnh tranh. Điều đó đặt ra yêu cầu tới đây cần có biện pháp để vừa thúc đẩy vừa khai thác hiệu quả tác động lan tỏa tích cực này.

(1c) Tác động thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam

- Mức tăng sản lượng và số việc làm tăng thêm của doanh nghiệp trong nước liên kết với doanh nghiệp FDI.

- Mức độ phát tán tri thức và kỹ năng giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

3.2.2. Tác động lan tỏa về mặt công nghệ

- Mức độ đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp trong nước trong KCN.

- Mức độ đổi mới công nghệ của từng ngành, nhóm ngành sản xuất.

- Khả năng tiếp thu và ứng dụng bí quyết công nghệ được chuyển giao của doanh nghiệp.

- Năng lực quản lý điều hành, tổ chức trong hoạt động công nghệ.

- Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động R&D trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp KCN.

- Tốc độ tăng doanh thu hàng năm từ hoạt động R&D.

Thông qua liên kết kinh tế với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước thực hiện việc đổi mới và tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến. Tuy nhiên,

thời gian qua mức độ chuyển giao công nghệ của FDI tới doanh nghiệp Việt Nam trong còn rất hạn chế, chưa thu hút được đầu tư và chuyển giao công nghệ của các công ty đa quốc gia. Nguyên nhân của tình trạng này một phần xuất phát từ khả năng hấp thụ công nghệ và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp Việt Nam còn ở mức thấp.

Hiện nay, FDI chiếm tới hơn 70% về số vốn và 50% về số dự án đăng ký của các KCN đang hoạt động. Tuy nhiên, quy mô vốn của doanh nghiệp FDI trong KCN chỉ ở mức nhỏ và vừa, bình quân vốn đầu tư đăng ký là 8 triệu USD/dự án; tỷ lệ FDI thực hiện so với vốn đăng ký còn thấp; sự tập trung FDI chỉ trong một số ngành, vùng... Về cơ cấu ngành, công nghiệp chiếm 27% tổng vốn FDI. Mặt khác, tồn tại các trình độ công nghệ khác nhau trong các ngành, trong các doanh nghiệp của cùng một ngành; trong đó, công nghệ chủ yếu chỉ đạt trình độ trung bình, phần lớn có nguồn gốc từ châu Á.

Theo kết quả điều tra của Bộ Khoa học và Công nghệ về đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, có 10% doanh nghiệp sử dụng công nghệ những năm 70 của thế kỷ trước, 30% của những năm 80 và 50% của những năm 90. Kết quả điều tra năm 2004 của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (CIEM) đánh giá mức độ chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) cho thấy: đối với ngành cơ khí - điện tử, R&D đạt 0,8% doanh thu, ngành may mặc - da giày là 1,04%, ngành chế biến thực phẩm là 2,9%; trong khi đó, con số này ở các doanh nghiệp FDI lần lượt là 5,6%; 1,4% và 0,8%. Riêng ngành cơ khí-điện tử chi phí cho R&D của khu vực FDI cao gấp 7 lần so với các doanh nghiệp trong nước. Cũng theo nghiên cứu trên, trình độ công nghệ sử dụng ở các doanh nghiệp trong nước tương đối thấp, có tới 40% doanh nghiệp đang sử dụng thiết bị, công nghệ được sản xuất cách đây 25 năm và 50% thiết bị được sản xuất 15 năm trước, chỉ có 10% doanh nghiệp được đánh giá là đang sử dụng công nghệ tiên tiến.

3.2.3. Tác động lan tỏa về mặt xã hội

Chỉ tiêu phản ánh ảnh hưởng xã hội của KCN được tập trung vào các chỉ tiêu về khả năng giải quyết việc làm của KCN cho lao động địa phương:

- Sử dụng lao động địa phương: quy mô và tỷ lệ lao động địa phương so với tổng số lao động làm việc trong KCN.

- Số người tham gia cung cấp dịch vụ cho KCN trong tổng số lao động địa phương.

- Ảnh hưởng của KCN đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động của địa phương.

- Mức độ tham gia vào đào tạo nghề và tiếp nhận lao động, trong đó, đối với lao động địa phương và lao động từ nơi khác đến.

- Thực hiện các qui tắc sử dụng lao động của quốc gia và quốc tế .

- Việc phát triển vốn con người (trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ ứng xử, khả năng hợp tác và làm việc theo nhóm,...)

Đến 12/2007, các KCN đã thu hút trên 1 triệu lao động trực tiếp. Tính bình quân 1 ha đất công nghiệp đã cho thuê thu hút 72 lao động.

3.2.4. Tác động lan tỏa về mặt bảo vệ môi trường

- Mức độ khai thác hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;

- Mức độ giải quyết vấn đề ô nhiễm KCN (hệ thống xử lý chất thải tập trung),

đặc biệt các KCN gần khu dân cư.

- Mức độ ứng dụng công nghệ sạch và công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường.
- Có Báo cáo môi trường của các doanh nghiệp trong KCN.

Gần đây, công tác xử lý chất thải trong KCN đã được cải thiện. Trong năm 2007, 15 dự án xử lý nước thải tập trung đã đi vào vận hành, nâng tổng số nhà máy xử lý nước thải tập trung lên 50 nhà máy, đạt gần 50% mục tiêu đến năm 2010 các KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ngoài ra, 20 KCN đang xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung và dự kiến hoàn thành trong năm 2008.

4. Các giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường tính bền vững trong phát triển các khu công nghiệp Việt Nam

Các giải pháp nhằm phát triển bền vững các KCN Việt Nam được đề xuất dựa trên kết quả nghiên cứu các tiêu chí của hệ thống đánh giá phát triển bền vững KCN và các phân tích về thực trạng phát triển các KCN ở nước ta trong thời gian qua. Bao gồm:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng qui hoạch mạng lưới các khu công nghiệp.

- Quy hoạch các KCN phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, của vùng và cả nước, và theo hướng mở rộng lĩnh vực đầu tư, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ gắn quy hoạch ngành và quy hoạch địa phương với quy hoạch vùng. Trong qui hoạch KCN cần chú trọng đến phương án bố trí các ngành công nghiệp, các nhóm sản phẩm chủ yếu, phù hợp với đặc điểm khu dân cư, các nguồn lực (đất đai, vốn, nhân lực) và yêu cầu về bảo vệ môi trường. Bố trí công nghiệp cần theo hướng tập trung, hạn chế tối đa việc bố trí công nghiệp phân tán xen lẫn khu dân cư và ở ngoài các KCN.

- Nghiên cứu vận dụng các mô hình cụm công nghiệp (industrial cluster) trong bố trí mạng lưới công nghiệp,⁶ nhằm tối ưu hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới cung ứng các dịch vụ đầu vào, sản xuất và phân phối sản phẩm; tạo ra một không gian phân bố công nghiệp hợp lý, kích thích công nghiệp phát triển, nhưng vẫn hài hòa được các lợi ích về môi trường.

- Hoàn thiện mô hình tổ chức KCN theo hướng chuyển từ KCN đa ngành đa lĩnh vực nhằm khai thác lợi thế về tài nguyên, lao động sang KCN sản xuất, chế biến và dịch vụ với trình độ tập trung, chuyên môn hoá cao, gắn kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị của từng ngành công nghiệp.

- Thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ KCN theo hướng phát triển các ngành công nghệ sạch. Chuyển từ KCN sản xuất sản phẩm sử dụng nhiều lao động, tài nguyên sang KCN sử dụng nhiều vốn và công nghệ kỹ thuật cao; chuyển từ KCN gồm các ngành sản xuất gây ô nhiễm môi trường sang các ngành công nghiệp sạch, tiết kiệm năng lượng; chuyển từ KCN sản xuất sang KCN kết hợp sản xuất với nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao.

- Thực hiện liên kết kinh tế mở: liên kết trong nội bộ KCN, liên kết giữa các KCN trong cùng một khu vực, liên kết giữa các doanh nghiệp KCN với các doanh

⁶ Xem tài liệu tham khảo [6].

ngoại KCN.

Thứ hai, tiến hành phân loại các KCN theo mục đích sử dụng, đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và xác định qui mô hợp lý cho các loại hình KCN, làm cơ sở cho việc điều chỉnh qui hoạch hệ thống KCN trong cả nước.

Hiện nay, các KCN phần lớn tập trung ở các địa phương thuộc ba Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ: tính đến cuối năm 2007, với 133 KCN và 35.346 ha đất tự nhiên, chiếm tới 72,7% tổng số KCN và 80,9% tổng diện tích đất tự nhiên của các KCN cả nước.

- Nâng cao tỉ lệ lấp đầy các KCN. Với 111 KCN đã đi vào hoạt động, tổng diện tích đất đã cho thuê là 13.120 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp 73,7%. Tính chung các KCN cả nước thì tỷ lệ lấp đầy chỉ đạt 50% với 14.382 ha, chứng tỏ mức độ sử dụng đất vào sản xuất công nghiệp chưa cao.

- Căn cứ quy định của Luật Đất đai và các quy định liên quan để giải quyết thoả đáng quyền lợi và trách nhiệm của doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN và doanh nghiệp trong KCN.

Thứ ba, xây dựng đồng bộ các yếu tố cơ sở hạ tầng về kinh tế, xã hội và môi trường

- Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng các KCN có tác dụng kích thích sự phát triển kinh tế địa phương, góp phần rút ngắn sự chênh lệch phát triển giữa nông thôn và thành thị, và thực hiện công bằng xã hội trong từng giai đoạn phát triển. Cùng với quá trình phát triển KCN, các điều kiện về kỹ thuật hạ tầng trong khu vực sẽ được cải thiện đáng kể, nhu cầu về các dịch vụ gia tăng, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh cho các cơ sở dịch vụ trong vùng.

- Cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN nhằm thu hút đầu tư của các doanh nghiệp công nghiệp, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô để tăng năng lực sản xuất và cạnh tranh, tạo điều kiện để các địa phương giải quyết vấn đề ô nhiễm, bảo vệ môi trường đô thị.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật KCN tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đảm bảo sự liên thông giữa các vùng, định hướng cho quy hoạch phát triển các khu dân cư mới, các khu đô thị vệ tinh, hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ, các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đời sống người lao động và cư dân trong khu vực như: nhà ở, trường học, bệnh viện, khu giải trí...

Thứ tư, nâng cao năng lực tiếp thu công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam.

- Đẩy mạnh hoạt động chuyển giao và tích hợp công nghệ thông qua các dự án FDI và thông qua trao đổi, thuê chuyên gia, nhằm tạo dựng và khai thác kênh chuyển giao hiệu quả. Các hoạt động nghiên cứu cần hướng đến khai thác và nội địa hóa công nghệ, giải quyết vấn đề nhân rộng công nghệ ngoại nhập.

- Hướng đến lựa chọn ứng dụng các công nghệ hoàn chỉnh, các công nghệ tốt nhất, nhằm phổ biến và tiếp cận nhanh công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Để phát huy tác động tích cực của KCN và các doanh nghiệp FDI về mặt đổi mới công nghệ, bản thân các doanh nghiệp Việt Nam phải xây dựng cho mình một “năng lực hấp thu” đủ mạnh. Năng lực này thể hiện tập trung ở trình độ phát triển nguồn nhân lực; mức độ trang bị cơ sở vật chất hiện đại được đảm bảo bởi tiềm lực tài chính vững mạnh và năng lực quản lý công nghệ của doanh nghiệp.

Thứ năm, hoàn thiện các chính sách phòng chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường các KCN.

- Xây dựng năng lực tự kiểm soát và chủ động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp thông qua việc lựa chọn cải tiến, đổi mới về sản phẩm, công nghệ theo hướng cùng lúc đạt cả lợi ích về môi trường và hiệu quả kinh doanh.

- Kiểm soát ô nhiễm sản xuất: áp dụng kiểm soát theo chuỗi hệ thống và tăng cường sự tham gia của cộng đồng thay thế cho tiếp cận kiểm soát đầu - cuối. Chú trọng đến chế độ báo cáo và quan trắc môi trường doanh nghiệp.

- Kiểm soát môi trường tại doanh nghiệp: xuyên suốt từ nguyên liệu đầu vào, nguồn cung cấp đến quá trình sản xuất và sản phẩm đầu ra. Các quy định và nội dung kiểm soát được chi tiết hóa theo đặc điểm từng ngành là cơ sở để đánh giá Báo cáo môi trường của doanh nghiệp.

- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào việc giám sát các hoạt động công nghiệp, các quá trình ra quyết định liên quan tới các dự án gây ô nhiễm. Khuyến khích doanh nghiệp cam kết với cộng đồng, tăng cường tiếp xúc và trao đổi thông tin với cộng đồng về những hoạt động sản xuất của mình.

- Khuyến khích phát triển các công nghệ sản xuất sạch, theo triết lý bảo vệ môi trường từ ngay trong quá trình sản xuất, nhấn mạnh đến tiết kiệm và giảm chi phí, trên cơ sở đó giảm chất thải. Điểm mấu chốt trong cách tiếp cận sản xuất sạch ở Việt Nam là chọn bước đi phù hợp, hướng đến áp dụng trên diện rộng.

5. Kết luận

Trên cơ sở luận giải quan điểm đánh giá phát triển bền vững các KCN và tham khảo các bộ tiêu chí khảo sát mức độ phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong KCN, nghiên cứu này đề xuất áp dụng hai nhóm tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững nội tại các KCN và tác động lan tỏa của KCN đến sự phát triển của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế của các địa phương, vùng có KCN.

Từ đó, đã thảo luận một số vấn đề chủ yếu liên quan đến việc tăng cường tính bền vững trong phát triển các khu công nghiệp Việt Nam. Đây là những gợi ý để tham khảo cho các nhà quản lý trong hoạch định chính sách, qui hoạch phát triển và điều hành hoạt động các KCN.

Tuy nhiên, một số vấn đề đặt ra trong nghiên cứu này cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn: qui trình đánh giá, hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá và cụ thể hóa các phương pháp đánh giá phát triển bền vững các khu công nghiệp trong điều kiện Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam), [QĐ 153/2004/QĐ-TTg](#).
- [2] CIEM, *Báo cáo khảo sát về đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam*, VIE 01/025, 2004.
- [3] Đinh Văn Ân, *Đánh giá các chính sách khuyến khích đầu tư từ góc độ phát triển bền vững*, VIE01/021, 2006.
- [4] Lê Thế Giới. *Vấn đề thu hút đầu tư và phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam*. Tạp chí *Sinh hoạt lý luận*, số 3(76), 2006, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Học viện Chính trị khu vực III, tr. 24-29.
- [5] Ngô Thắng Lợi, *Vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp ở Việt Nam*, Tạp chí *Khu công nghiệp Việt nam*, 03/2007.
- [6] Le The Gioi. *Clustering, total competitiveness and japanese ODA: how industrial parks, supporting industries and government in Vietnam need for supports from Japanese intellectual cooperation*. Annual Buletin of The Institute for Industrial Research of Obirin University (Tokyo, Japan), N.23, March 2005, p.125-153.
- [7] *Dow Jones Sustainability Indexes, and GRI's Sustainability Reporting Guidelines* (Third Generation, 10/2006), <http://www.thesaigontimes.vn>, 11/3/2008.